

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 02/2019/DS-ST

Ngày: 15/8/2019.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Lý

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Lợi

2. Bà Hoàng Thị Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2019/TLST-DS ngày 03/4/2019 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXX-ST ngày 01/7/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019 ngày 18/7/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Chính sách xã Hội Việt Nam

Địa chỉ: Tòa nhà CC5 Bán Đảo Linh Đàm, Quận Hoàng Mai, TP.Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T - Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị D - SN 1985

Địa chỉ: Thôn Y, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lê Công Y - SN 1977

2. Bà Lê Thị T - SN 1945

Cùng ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn Y, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa).

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam trình bày như sau:

Ngày 25/3/2016, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa có ký hợp đồng vay vốn số 7071825851 với chị Nguyễn Thị D và phê duyệt giải ngân cho gia đình chị D vay với số tiền là

30.000.000đ, chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo, lãi suất vay là 8,25% năm, thời hạn vay là 36 tháng, mục đích vay để mua lợn giống, sửa chữa chuồng trại. Hạn trả nợ cuối cùng là ngày 08/3/2019.

Đến hạn thanh toán, hộ gia đình chị D không trả nợ cho Ngân hàng, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Quảng Xương đã thông báo nhiều lần, nhưng gia đình chị D vẫn không trả được nợ. Tính đến ngày 02/5/2019 gia đình chị D còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam với tổng số tiền là 30.680.000đ (trong đó nợ gốc 30.000.000đ, nợ lãi 680.000đ).

Ngày 02/5/2019, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam có đơn rút một phần trong đơn khởi kiện về số tiền 15.340.000đ (trong đó gốc 15.000.000đ, lãi 340.000đ, với lý do chị D đã tự nguyện trả cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng yêu cầu gia đình chị D, anh Y và bà T phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền còn nợ là 15.750.000đ (trong đó gốc là 15.000.000đ, lãi là 750.000đ), tạm tính đến ngày 15/8/2019).

Theo bản tự khai và quá trình hòa giải, bị đơn chị Nguyễn Thị D trình bày như sau:

Năm 2016, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam có chủ trương cho những hộ cận nghèo được vay vốn để xóa đói giảm nghèo. Gia đình chị thuộc diện hộ mới thoát nghèo nên được Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa cho vay với số tiền là 30.000.000đ, lãi suất 0,6875%/ tháng, thời hạn vay 36 tháng, mục đích vay mua lợn, bò giống để chăn nuôi. Theo sổ vay vốn số 7071825851 ngày 25/3/2016 ngày giải ngân.

Quá trình vay vốn, đến nay gia đình chị vẫn chưa trả được nợ cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam khởi kiện buộc gia đình chị gồm: Chị, anh Lê Công Y và bà Lê Thị T cùng trong một hộ gia đình phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng với tổng số tiền là 30.680.000đ tạm tính đến ngày 02/5/2019 (trong đó tiền gốc 30.000.000đ, tiền lãi 680.000đ) chị đồng ý, nhưng vì hiện nay chị và anh Y đã ly hôn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi số nợ trên cho chị trả 1/2, anh Y và bà T phải trả 1/2.

Ngày 02/5/2019, chị đã tự nguyện trả phần nợ của chị cho Ngân hàng số tiền là 15.340.000đ (trong đó gốc là 15.000.000đ, lãi là 340.000đ có giấy tờ kèm theo).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Y, bà T trình bày:

Trong năm 2016, anh đi làm ăn xa, chị D có vay vốn Ngân hàng về mục đích gì anh không hay biết. Từ năm 2016 đến nay, chị D hàng tháng có nhờ anh đi trả lãi cho Ngân hàng thì anh đi trả. Nay chị D nói anh và bà T (mẹ anh) phải trả 1/2 số tiền vay cho Ngân hàng thì anh không đồng ý, vì anh và mẹ anh không có liên quan nên anh không đồng ý trả nợ cho Ngân hàng. Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Bà T trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của anh Y (con trai bà) là không đồng ý trả nợ.

Ý kiến của bà Lê Thị Q, tổ trưởng tổ vay vốn Ngân hàng chính sách xã hội trình bày: Năm 2016 gia đình bà Lê Thị T, anh Lê Công Y và chị Nguyễn Thị D là hộ thoát nghèo. Gia đình có đề nghị với tổ vay vốn thuộc thôn Y (nay là thôn C) xin vay số tiền là 30.000.000đ, lãi suất 0,6875% tháng, thời hạn vay 36 tháng,

mục đích vay chăn nuôi lợn, bò và sửa chữa chuồng trại. Sau khi gia đình đề nghị, tổ vay vốn bình xét và được sự thống nhất của trưởng thôn, tổ chức hội nông dân. Ngày 25/3/2016 Ngân hàng chính sách huyện Quảng Xương giải ngân cho hộ được vay số tiền là 30.000.000đ, chị D là người nhận tiền. Trong thời gian làm hồ sơ anh Y không có nhà, nhưng trong suốt quá trình trả lãi anh Y là người mang tiền đến trả lãi và ký biên lai cho tổ vay vốn, đồng thời anh Y là người đến đối chiếu nhận nợ với Ngân hàng chính sách tại nhà văn hóa thôn C.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật cho các bên đương sự, nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam vẫn giữ nguyên yêu cầu và rút một phần trong đơn khởi kiện về số tiền 15.340.000đ, (trong đó gốc 15.000.000đ, lãi 340.000đ).

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đúng trình tự. việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của pháp Luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự. Điều 37; Điều 60 và Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng. Chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] **Về tố tụng:** Tại phiên tòa, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, nhưng chị D, anh Y và bà T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật. Mặt khác chị D, anh Y và bà T có đăng ký hộ khẩu thường trú trên địa bàn huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa nên khi có tranh chấp xảy ra thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương là đúng theo khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa yêu cầu gia đình chị Nguyễn Thị D, anh Lê Công Y và bà Lê Thị T phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày 15/8/2019 là 15.750.000đ.

Xét thấy: Ngày 25/3/2016 giữa Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch huyện Quảng Xương và chị Nguyễn Thị D có ký hợp đồng vay vốn số 7071825851, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam đã giải ngân cho gia đình chị D vay với số tiền là 30.000.000đ, người thừa kế khoản vay là anh Lê Công Y (chồng cũ chị D) và bà Lê Thị T (mẹ anh Y). Chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo. Như vậy hợp đồng vay vốn trên thuộc dạng hợp đồng vay tài sản được ký kết theo quy định của Luật dân sự và Luật các tổ chức tín dụng. Đến hạn

thanh toán, chị D, anh Y và bà T không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng theo thỏa thuận.

Quá trình giải quyết vụ án, chị D thừa nhận chị đã ký hợp đồng vay vốn cho gia đình với Ngân hàng là đúng. Số tiền gia đình chị còn nợ Ngân hàng tính đến ngày 02/5/2019 là 30.680.000đ, gia đình chị sẽ có trách nhiệm trả nợ số tiền trên cho Ngân hàng. Như vậy yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam có cơ sở chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, chị D đã tự nguyện trả 1/2 số nợ cho Ngân hàng Ngân hàng tương đương với số tiền là 15.340.000đ, đồng thời Ngân hàng có đơn xin rút một phần trong đơn khởi kiện đối với số tiền 15.340.000đ. Xét thấy, việc rút một phần trong đơn khởi kiện của Ngân hàng là tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với số tiền 15.340.000đ chị D đã tự nguyện trả cho Ngân hàng, chị D không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

Xét lời nại của anh Y và bà T về việc không biết chị D vay tiền vào mục đích gì. Quá trình giải quyết vụ án anh Y thừa nhận hàng tháng anh là người đi trả lãi cho Ngân hàng và ký nhận. Như vậy, chứng minh rằng việc chị D vay tiền cho hộ gia đình làm ăn kinh tế thuộc diện hộ thoát nghèo là có căn cứ. Mặt khác anh Y là người trả lãi hàng tháng cho Ngân hàng và là người trực tiếp đối chiếu công nợ với Ngân hàng. Tuy nhiên, thời điểm đó vợ chồng anh Y và chị D chưa ly hôn, đang chung sống với bà T trong một nhà nên có cơ sở buộc anh Y và bà T phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam cùng với chị D là phù hợp.

Hiện nay chị D và anh Y đã ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết chia số nợ trên cho chị trả 1/2, anh Y và bà T phải trả 1/2 cho Ngân hàng. Ngày 02/5/2019, chị D đã tự nguyện trả cho Ngân hàng số tiền là 15.340.000đ (trong đó 15.000.000đ tiền gốc, 340.000đ tiền lãi) nên chấp nhận sự tự nguyện của chị D.

Đối với số nợ còn lại là 15.750.000đ, buộc anh Y và bà T phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng là phù hợp.

Về án phí: Buộc anh Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần mà anh phải trả nợ cho Ngân hàng theo quy định tại Điều 6; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Bà T là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà T theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Giành quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 463; Khoản 1, 5 Điều 466; Khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự. Điều 37; Điều 60 và Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng. Điều 6; điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Ngân hàng về số tiền 15.340.000đ (trong đó gốc là 15.000.000đ, lãi là 340.000đ) mà chị D đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

- Buộc anh Lê Công Y và bà Lê Thị T phải liên đới trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. số tiền là 15. 750.000 đ (trong đó gốc 15.000.000đ, lãi là 750.000đ).Chia phần cụ thể: Anh Lê Công Y phải trả 7.875.000đ (trong đó gốc 7.500.000đ, lãi 375.000đ). Bà Lê Thị T phải trả 7.875.000đ (trong đó gốc 7.500.000đ, lãi 375.000đ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (16/8/2019) anh Lê Công Y, bà Lê Thị T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng vay vốn số 7071825851 ngày 25/3/2016 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

-Về án phí: Buộc anh Lê Công Y phải chịu 393.750đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền mà anh phải trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị T.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSNDH.Quảng Xương;
- Các đương sự;
- Chi cục THADSH.Quảng Xương;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Lý

